



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

MST: 0900613295

===== * * * =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2023

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579,498,143,699	518,784,435,585
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,580,390,310	2,356,321,719
Tiền	111		4,580,390,310	2,356,321,719
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,119,000,000	50,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1,119,000,000	50,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273,138,510,033	198,107,905,828
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132,307,439,965	186,634,282,617
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218,899,360,415	98,551,929,528
Các khoản phải thu khác	136	8	10,070,194,251	1,023,475,004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88,138,484,598)	(88,101,781,321)
Hàng tồn kho	140		300,193,255,404	315,955,008,664
Hàng tồn kho	141	9	302,648,167,674	316,089,300,370
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,454,912,270)	(134,291,706)
Tài sản ngắn hạn khác	150		466,987,952	2,315,199,374
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	305,768,584	136,668,366
Thuế GTGT được khấu trừ	152		104,252,703	2,121,564,343
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56,966,665	56,966,665
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239,361,009,563	244,910,166,187
Tài sản cố định	220		46,586,934,748	49,703,409,221
Tài sản cố định hữu hình	221	14	46,586,934,748	49,703,409,221
- Nguyên giá	222		117,854,288,828	117,788,288,828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,267,354,080)	(68,084,879,607)
Bất động sản đầu tư	230		31,581,783,000	31,581,783,000
- Nguyên giá	231		31,581,783,000	31,581,783,000
Tài sản dở dang dài hạn	240		2,520,210,670	2,482,596,354
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2,520,210,670	2,482,596,354
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	157,742,619,724	160,101,092,984
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		162,574,252,062	168,463,533,569
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,831,632,338)	(8,362,440,585)
Tài sản dài hạn khác	260		929,461,421	1,041,284,628
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	929,461,421	1,041,284,628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		818,859,153,262	763,694,601,772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2023

Mẫu số B 01-
DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		452,154,797,852	393,418,660,539
Nợ ngắn hạn	310		452,154,797,852	393,418,660,539
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	312,955,877,689	160,624,852,856
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,917,056,372	738,691,660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9,919,392,398	12,774,974,208
Phải trả người lao động	314		362,694,058	268,791,125
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	552,061,585	320,820,710
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	476,202,900	12,516,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	98,731,900,000	218,438,401,130
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239,612,850	239,612,850
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366,704,355,410	370,275,941,233
Vốn chủ sở hữu	410	21	366,704,355,410	370,275,941,233
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		556,025,698	556,025,698
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,648,649,712	89,220,235,535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89,220,235,535	79,670,659,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,571,585,823)	9,549,575,605
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	818,859,153,262	763,694,601,772

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	269,298,908,650	252,372,779,462	521,225,446,122	765,119,869,696		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	7,204,446	-		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269,298,908,650	252,372,779,462	521,218,241,676	765,119,869,696		
Giá vốn hàng bán	11	23	268,730,539,423	243,682,315,199	517,360,341,201	733,213,905,567		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		568,369,227	8,690,464,263	3,857,900,475	31,905,964,129		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	411,327	12,674,668	9,727,577,865	62,731,577		
Chi phí tài chính	22	25	2,956,693,973	4,980,808,978	11,650,111,187	15,604,234,910		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,899,818,636	4,980,808,978	14,520,090,055	15,497,795,268		
Chi phí bán hàng	25	26	389,467,262	508,983,413	1,142,504,018	1,450,665,832		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1,091,055,835	1,601,793,090	3,118,082,301	4,249,447,777		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,868,436,516)	1,611,553,450	(2,325,219,166)	10,664,347,187		
Thu nhập khác	31		3,266,314	5,327,842	14,987,352	8,204,561,407		
Chi phí khác	32		435,798,848	147,709,508	950,366,331	8,674,604,440		
Lợi nhuận khác	40		(432,532,534)	(142,381,666)	(935,378,979)	(470,043,033)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,300,969,050)	1,469,171,784	(3,260,598,145)	10,194,304,154		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			323,376,258	310,987,678	2,808,749,904		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,300,969,050)	1,145,795,526	(3,571,585,823)	7,385,554,250		
(60 = 50 - 51)								
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(153.33)	40.85	(127.33)	263.30		

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2023

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(3,260,598,145)	10,194,304,154
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,182,474,473	6,645,596,446
Các khoản dự phòng	03		(1,173,484,406)	12,992,378,041
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(166,036)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(9,727,411,829)	(62,731,577)
Chi phí lãi vay	06		14,520,090,055	15,497,795,268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,540,904,112	45,267,342,332
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(63,322,750,049)	(10,096,525,202)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		13,441,132,696	(50,482,210,089)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		180,602,886,569	88,356,129,789
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(57,277,011)	45,780,169
Tiền lãi vay đã trả	14		(14,007,956,438)	(15,525,270,997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,059,636,748)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117,137,303,131	57,565,246,002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(30,000,000)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,119,000,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,889,281,507	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,819,047	62,731,577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,743,100,554	62,731,577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		254,424,590,363	434,703,755,724
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(374,131,091,493)	(495,992,250,589)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(4,172,674,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(119,706,501,130)	(65,461,169,208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,173,902,555	(7,833,191,629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,406,321,719	8,614,078,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		166,036	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4,580,390,310	780,887,303

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, tên viết tắt là PAS (gọi tắt là “Công ty”); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900613295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 30/08/2010 và thay đổi lần thứ 18 ngày 26/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 13/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 7595/UBCK-GSDC chấp thuận Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh trở thành công ty đại chúng.

Ngày 21/11/2018, Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 105/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là PAS.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 280.499.680.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.).

Tổng số nhân viên của Công ty bao gồm Văn phòng tại ngày 30/09/2023 là 37 người (tại ngày 01/01/2023 là 36 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì nhựa
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác...

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày ngày 30/09/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30/09/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý 3 năm 2023 kết thúc ngày 30/09/2023.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện, vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4,524,832,632	7,912,039
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,557,678	2,348,409,680
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,119,000,000	50,000,000
	5,699,390,310	2,406,321,719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	132,307,439,965	(62,741,108,277)	186,634,282,617	(62,786,122,501)
- Công ty CP đầu tư thương Mại Hùng Trường Phát	22,656,949,298	-	-	-
- Asian Impex Ltd	26,618,330,643	(26,618,330,643)	26,618,330,643	(26,618,330,643)
- Công ty TNHH Phương Nhật Quân	-	-	25,139,892,385	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam	-	-	11,695,208,942	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hùng Quân	-	-	23,849,255,040	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Bắc Giang	-	-	16,236,199,671	-
- Công ty TNHH Thương mại tư vấn C.H	-	-	14,106,091,506	-
- Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	-	-	1,836,907,000	-
- Công ty CP Xây dựng TM và XNK Vạn Xuân	732,647,501	(732,647,501)	732,647,501	(732,647,501)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	30,683,278,231	(30,683,278,231)	30,683,278,231	(30,683,278,231)
- Công ty CP tập đoàn AMDI	18,138,573,818	-	5,000,000,000	-
- Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nam Thăng Long	16,171,657,816	-	-	-
- Công ty CP VMAC	-	-	6,673,526,810	-
- Các khách hàng khác	17,306,002,658	(4,706,851,902)	24,062,944,888	(4,751,866,126)
Dài hạn	132,307,439,965	(62,741,108,277)	186,634,282,617	(62,786,122,501)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn	218,899,360,415	(25,397,376,320)	98,551,929,528	(25,315,658,820)
- Global Posco Co.,Ltd	23,501,808,820	(23,501,808,820)	23,501,808,820	(23,501,808,820)
- Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	(1,660,500,000)	1,660,500,000	(1,660,500,000)
- Ông Nguyễn Hùng Cường	191,574,000,000	-	71,740,000,000	-
- Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Tân Việt (TVSI	110,000,000	(55,000,000)	110,000,000	(55,000,000)
- Công ty Cổ phần Western Homes Việt Nam	390,225,000	(117,067,500)	390,225,000	-
- Công ty Cổ phần Capital Enlightenment	90,000,000	(63,000,000)	90,000,000	(45,000,000)
- Các đối tượng khác	1,572,826,595	-	1,059,395,708	(53,350,000)
Dài hạn	-	-	-	-
	218,899,360,415	(25,397,376,320)	98,551,929,528	(25,315,658,820)

(*) Đây là khoản đặt cọc và thanh toán theo hợp đồng đặt cọc giữa Công ty và Ông Nguyễn Hùng Cường ngày 16/12/2022 về việc Thanh toán để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số P405184 và số P405181 của thửa đất số 12 và số 16, thuộc tờ bản đồ K111 tại huyện Quốc Oai, TP Hà Nội với tổng diện tích là 4,1 ha thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Hùng Cường với tổng giá trị chuyển nhượng 209.100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162,574,252,062	(4,831,632,338)	168,463,533,569	8,362,440,585
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	162,574,252,062	(4,831,632,338)	168,463,533,569	8,362,440,585
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	47,114,252,062	(4,831,632,338)	53,003,533,569	8,362,440,585
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm	115,460,000,000	-	115,460,000,000	-



CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
<i>Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</i>	30,683,278,231	-	2,260,582,089	-
+ Công ty TNHH Dầu tư xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	26,618,330,643	-	-	-
+ Asian Impex Ltd	2,260,582,089	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại Thành Phát	519,868,800	-	519,868,800	-
+ Công ty Cổ phần TSC Hà Nội	460,224,740	-	460,224,740	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	421,548,384	-	421,548,384	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lâm Quan Thanh	189,262,427	-	189,262,427	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu Hàn Thiên Phúc	43,240,144	-	43,240,144	-
+ Công ty TNHH Cơ khí chính xác Tân Minh Ngọc	443,864,265	-	443,864,265	-
+ Công ty Cổ phần Đức Dương Việt Nam	1,049,620,443	-	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
<i>Công nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	30,683,278,231	-
+ Công ty TNHH Dầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	-	-	26,618,330,643	-
+ Asian Impex Ltd	102,576,224	51,288,112	102,576,224	51,288,112
+ Công ty TNHH Cơ khí Thiên Phú	-	-	1,102,177,852	7,543,186
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
<i>Công nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
Trả trước cho người bán	1,660,500,000	-	1,660,500,000	-
<i>Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</i>	-	-	-	-
+ Công ty TNHH IPS Engineering	23,501,808,820	-	23,501,808,820	-
<i>Công nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
+ Global Posco Co.,Ltd	-	-	-	-
<i>Công nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	110,000,000	55,000,000	110,000,000	55,000,000
+ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tân Việt (TVSI)	90,000,000	27,000,000	90,000,000	45,000,000
+ Công ty Enlightenment	0	0	106,700,000	53,350,000
+ Công ty TNHH Tư động hóa Toàn Cầu	390,225,000	273,157,500	-	0
+ Công ty Cổ phần Western Homes Việt Nam	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	88,544,930,210	406,445,612	88,313,962,619	212,181,298

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10,070,194,251	-	1,023,475,004	-
- Tam ứng	49,967,000	-	35,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	10,307,004	-	10,307,004	-
- Phải thu khác	10,009,920,247	-	978,168,000	-
	10,070,194,251	-	1,023,475,004	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	9,487,557,582	-
- Nguyên liệu, vật liệu	691,313,143	-	712,427,077	-
- Công cụ, dụng cụ	61,973,984	-	70,543,793	-
- Thành phẩm	2,386,594,324	-	1,906,608,194	-
- Hàng hoá	299,508,286,223	(2,454,912,270)	303,912,163,724	(134,291,706)
	302,648,167,674	(2,454,912,270)	316,089,300,370	(134,291,706)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Tổ dân phố Tứ Mỹ, Phường Phường Chi Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn	10,070,194,251	-	1,023,475,004	-
- Tam tưng	49,967,000	-	35,000,000	-
- Kỳ cược, ký quỹ	10,307,004	-	10,307,004	-
- Phải thu khác	10,009,920,247	-	978,168,000	-
	10,070,194,251	-	1,023,475,004	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	9,487,557,582	-
- Nguyên liệu, vật liệu	691,313,143	-	712,427,077	-
- Công cụ, dụng cụ	61,973,984	-	70,543,793	-
- Thành phẩm	2,386,594,324	-	1,906,608,194	-
- Hàng hoá	299,508,286,223	(2,454,912,270)	303,912,163,724	(134,291,706)
	302,648,167,674	(2,454,912,270)	316,089,300,370	(134,291,706)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Tổ dân phố Tư Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dùng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	67,637,138,254	41,938,685,314	6,945,362,727	293,308,980	973,793,553	117,788,288,828						
- Mua trong kỳ	66,000,000	-	-	-	-	66,000,000						
Số cuối kỳ	67,703,138,254	41,938,685,314	6,945,362,727	293,308,980	973,793,553	117,854,288,828						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu năm	22,461,366,036	38,146,713,957	6,585,283,922	293,308,980	598,206,712	68,084,879,607						
- Khấu hao trong kỳ	1,769,043,054	1,227,011,161	115,997,724		70,422,534	3,182,474,473						
Số cuối kỳ	24,230,409,090	39,373,725,118	6,701,281,646	293,308,980	668,629,246	71,267,354,080						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số đầu năm	45,175,772,218	3,791,971,357	360,078,805	-	375,586,841	49,703,409,221						
Số cuối kỳ	43,472,729,164	2,564,960,196	244,081,081	-	305,164,307	46,586,934,748						

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
- Quyền sử dụng đất	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
+ Quyền sử dụng thừa đất số 197 Đà Nẵng (1)	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
- Quyền sử dụng đất	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000

(1) Là quyền sử dụng thừa đất số 18 tờ bản đồ số 758 (Nay là thừa đất số 197 tờ bản đồ số 79) tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2020. Diện tích: 1052,2 m². Mục đích sử dụng: Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	312,955,877,689	312,955,877,689	160,624,852,856	160,624,852,856
- Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	29,992,184,853	29,992,184,853	29,497,373,997	29,497,373,997
- Công ty Cổ phần Everland Phú Yên	73,041,258,565	73,041,258,565	53,610,069,158	53,610,069,158
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông á	52,229,726,441	52,229,726,441	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Everland	9,555,254,759	9,555,254,759	3,583,471,378	3,583,471,378
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Đài Bay	74,873,308,650	74,873,308,650	25,401,002,697	25,401,002,697
- Công ty TNHH xây dựng và đầu tư BDS Thăng Long	20,861,528,102	20,861,528,102	13,961,844,316	13,961,844,316
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vinh	9,245,309,421	9,245,309,421	17,454,038,106	17,454,038,106
- Công ty CP Tập Đoàn Thành Nam	15,850,275,190	15,850,275,190	-	-
- Công ty Cổ phần KPT Việt Nam	11,338,151,489	11,338,151,489	-	-
- Công ty Cổ phần Nông Dược Hải	5,586,826,891	5,586,826,891	5,586,826,891	5,586,826,891
- Các đối tượng khác	10,382,053,328	10,382,053,328	11,530,226,313	11,530,226,313
Dài hạn	-	-	-	-
- Công ty ...	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
	312,955,877,689	312,955,877,689	160,624,852,856	160,624,852,856

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	12,774,974,208	52,849,410,959	55,704,992,769	9,919,392,398
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	51,874,356,171	51,874,356,171	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	644,760	644,760	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	494,316	494,316	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,224,145,388	310,987,678	3,059,636,748	7,475,496,318
- Thuế thu nhập cá nhân	1,417,455,305	10,441,802	474,639,440	953,257,667
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	574,357,600	574,257,600	216,992,702	931,622,498
- Lệ phí môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	75,228,632	75,228,632	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	559,015,915	-	-	559,015,915
Phải thu	56,966,665	-	-	56,966,665
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23,829,364	-	-	23,829,364
- Thuế xuất, nhập khẩu	33,137,301	-	-	33,137,301
<i>Trong đó</i>				
Phải nộp	12,774,974,208			9,919,392,398
Phải thu	56,966,665			56,966,665

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	218,438,401,130	218,438,401,130	280,524,590,363	400,231,091,493	98,731,900,000	98,731,900,000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>218,438,401,130</i>	<i>218,438,401,130</i>	<i>280,524,590,363</i>	<i>400,231,091,493</i>	<i>98,731,900,000</i>	<i>98,731,900,000</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vinh	115,363,519,760	115,363,519,760	48,272,324,815	160,235,844,575	3,400,000,000	3,400,000,000
Phúc (1)	10,850,000,000	10,850,000,000	-	10,850,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	66,124,881,370	66,124,881,370	81,214,931,834	147,339,813,204	-	-
- Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Thủ Đức	26,100,000,000	26,100,000,000	151,037,333,714	81,805,433,714	95,331,900,000	95,331,900,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	-	-	-	-	-	-
218,438,401,130	218,438,401,130	280,524,590,363	400,231,091,493	98,731,900,000	98,731,900,000	

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay của Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 29/2023/HDHM-PN/SHB.11250 ngày 30/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng;
 - Thời hạn của khế ước: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng văn kiện tín dụng cụ thể
 - o Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:
 - 01 xe ô tô tải có cần cầu nhãn hiệu HINO, BKS 29C-813.14, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 277194 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp cho CN tại Hà Nội CTCP Quốc tế Phương Anh ngày 09/08/2016.
 - 01 xe ô tô con JAGUAR, loại F-TYPE-R, BKS: 51F-736.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 187740 do công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2016 cho Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0206/2023/VPBANK-PA ngày 02/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261049, Sổ vào sổ cấp GCN: CTs 246761 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261048, Sổ vào sổ cấp GCN: CTs 246760 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương.
- BĐS theo thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại Phường Phùng Chí Kiên, Thị Xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV380399 do Sở TNMT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/04/2020 đứng tên Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh. Diện tích: 22.788m².
Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
Thời hạn sử dụng: đến ngày 14/02/2060,
Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm.
- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, sổ vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Số và sổ cấp GCN: CT01710 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 - Nguyễn Hùng Cường
- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, số vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm				-
- Chia các quỹ				-
- Phân phối lợi nhuận				-
30/09/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Lãi trong kỳ	-	-	(3,571,585,823)	(3,571,585,823)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-
30/09/2023	280,499,680,000	556,025,698	85,648,649,712	366,704,355,410

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Vốn góp cuối năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18.3 CỔ PHIẾU**

	Số Cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	28,049,968	28,049,968
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,968	28,049,968
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,049,968	28,049,968
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	1,311.62	1,311.62
- JPY		

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND	Lũy kế quý 3 năm 2022 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	513,395,170,604	755,197,695,324
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,587,920,640	6,104,804,275
- Doanh thu khác	3,242,354,878	3,817,370,097
	521,225,446,122	765,119,869,696

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND	Lũy kế quý 3 năm 2022 VND
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6,013,476	-
+ Giảm giá hàng bán	1,190,970	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	7,204,446	-

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế quý 3 năm 2023	Lũy kế quý 3 năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	508,116,882,441	721,839,831,735
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9,243,458,760	11,374,073,832
	517,360,341,201	733,213,905,567

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 3 năm 2023	Lũy kế quý 3 năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,727,411,829	62,731,577
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	166,036	
	9,727,577,865	62,731,577

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 3 năm 2023	Lũy kế quý 3 năm 2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14,520,090,055	15,604,234,910
- Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác	(2,926,854,205)	-
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	56,875,337	-
	11,650,111,187	15,604,234,910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế quý 3 năm 2023	Lũy kế quý 3 năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3,118,082,301	4,249,447,777
- Đồ dùng văn phòng	49,246,027	42,369,231
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Nhân viên quản lý	1,421,560,592	1,207,833,000
- Khấu hao tài sản cố định	15,065,163	448,978,754
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	36,703,277	196,341,279
- Thuế, phí, lệ phí	10,500,000	16,590,545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133,069,734	221,788,425
- Chi phí quản lý khác	1,451,937,508	2,115,546,543
Các khoản chi phí bán hàng	1,142,504,018	1,450,665,832
(Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)		
- Nguyên vật liệu	-	25,069
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	739,119,169	528,575,000
- Khấu hao tài sản cố định	151,208,991	335,179,863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,856,940	139,408,951
- Chi phí bán hàng khác	241,318,918	447,476,949
	4,260,586,319	5,700,113,609

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế quý 3 năm 2023	Lũy kế quý 3 năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản, bất động sản đầu tư	-	8,199,049,343
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	-
- Các khoản khác	14,987,352	5,512,064
	14,987,352	8,204,561,407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND	Lũy kế quý 3 năm 2022 VND
- Phạt	-	-
- Chi phí trả trước	-	-
- Phạt lãi chậm nộp	795,926,759	-
- Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8,194,549,326
- Chi phí khác	154,439,572	480,055,114
	950,366,331	8,674,604,440

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,571,585,823)	7,385,554,250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28,049,968	28,049,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(127.33)	263.30

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hội đồng quản trị Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sắt thép, gia công tráng phủ kim loại diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty khác.

Hung Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

